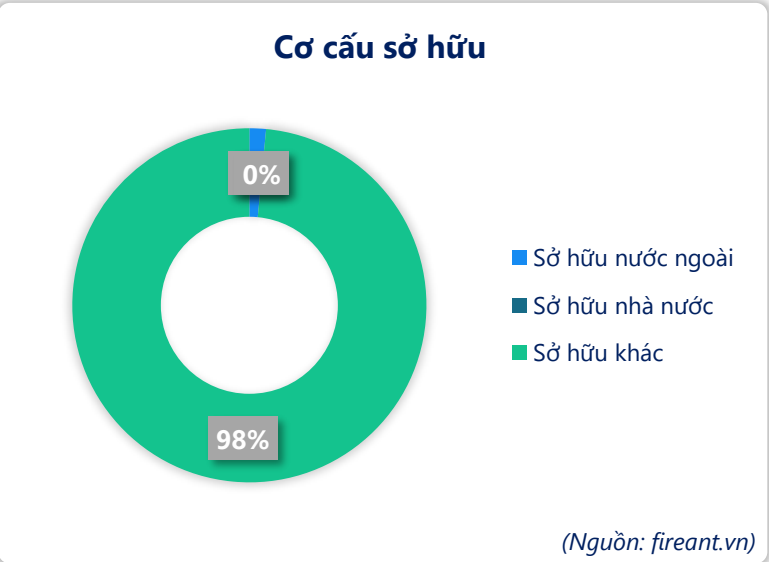
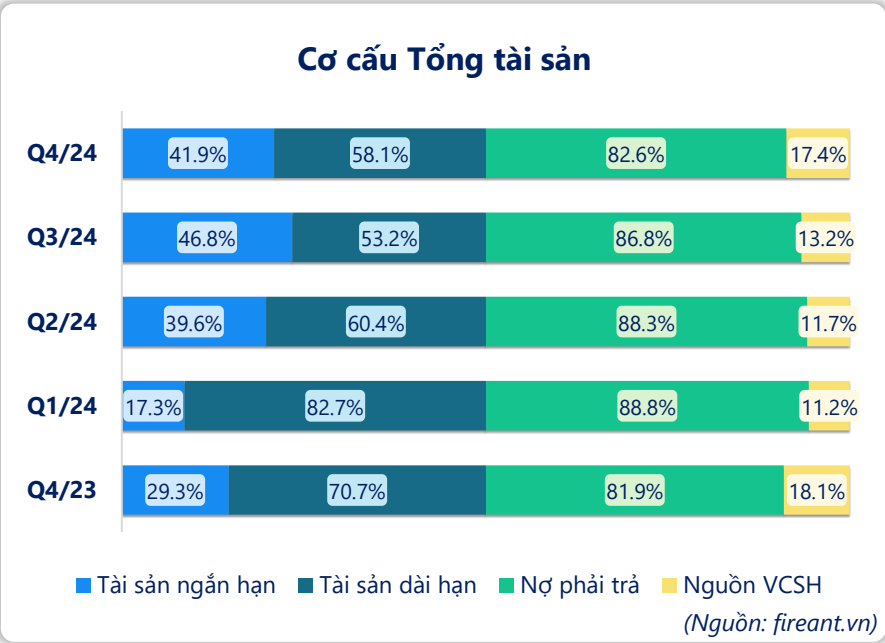
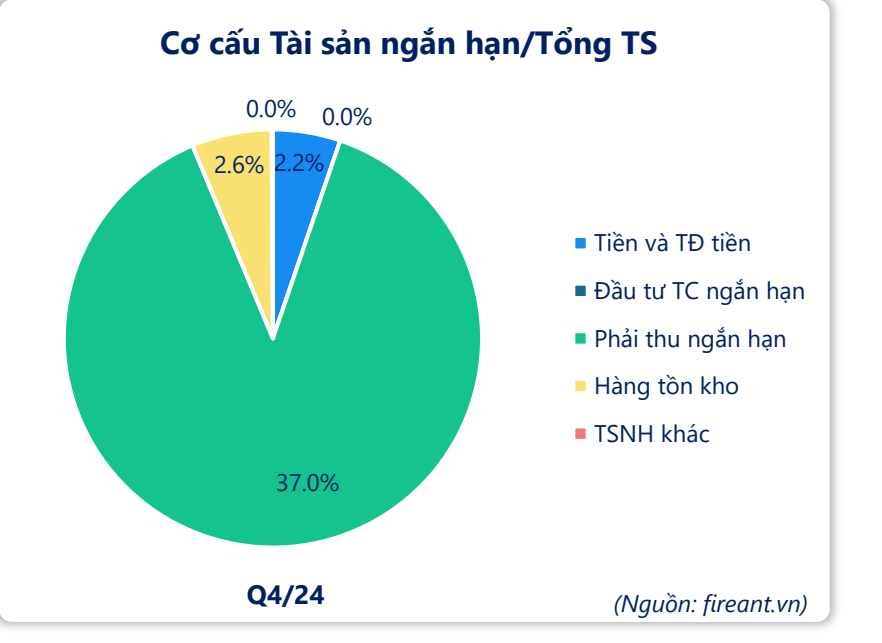
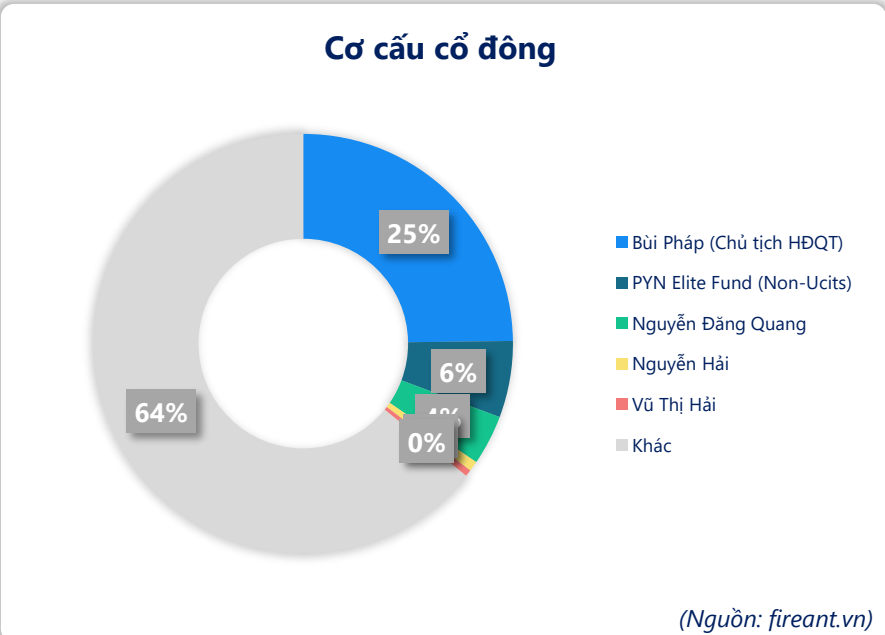
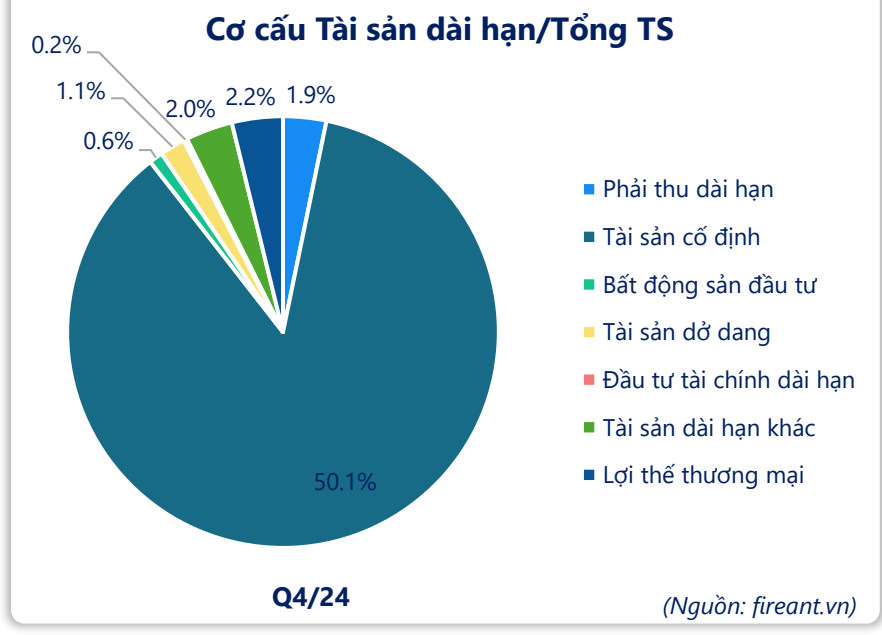
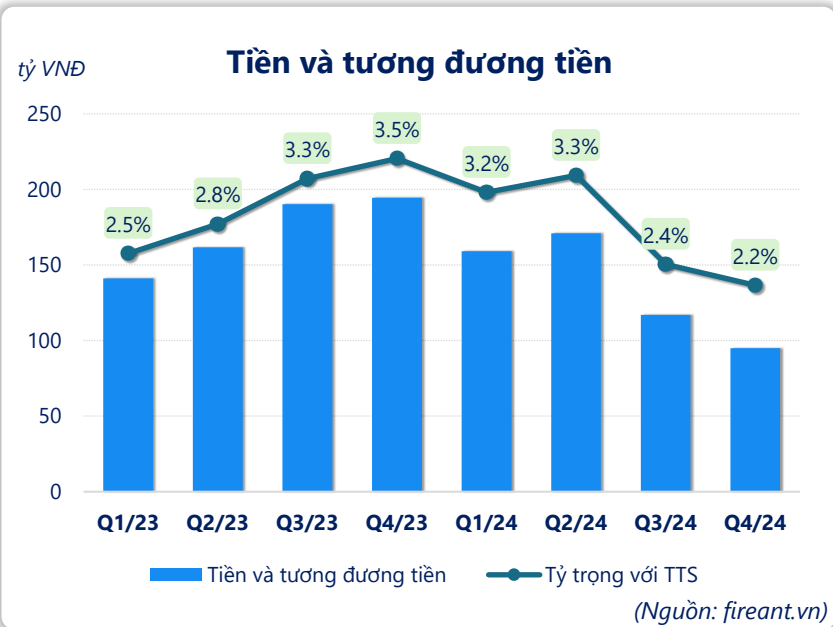
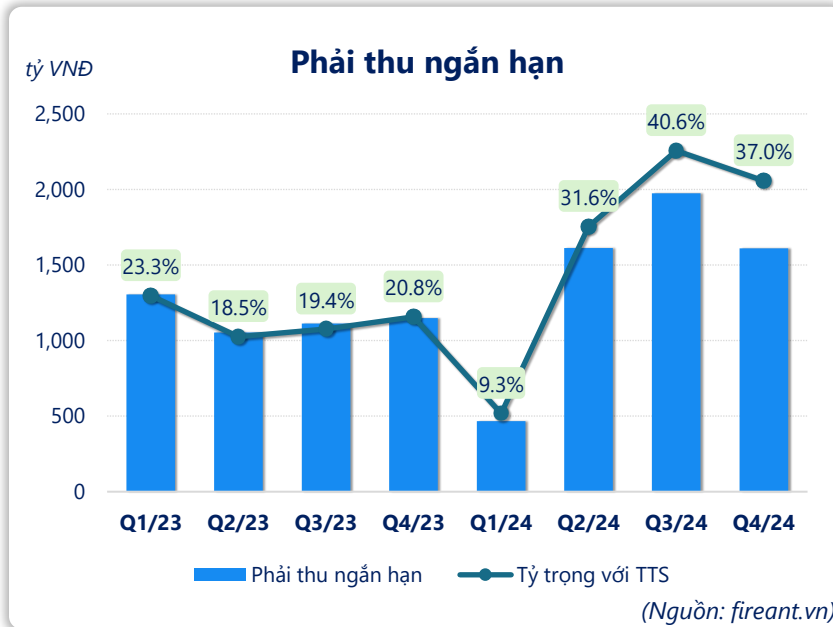
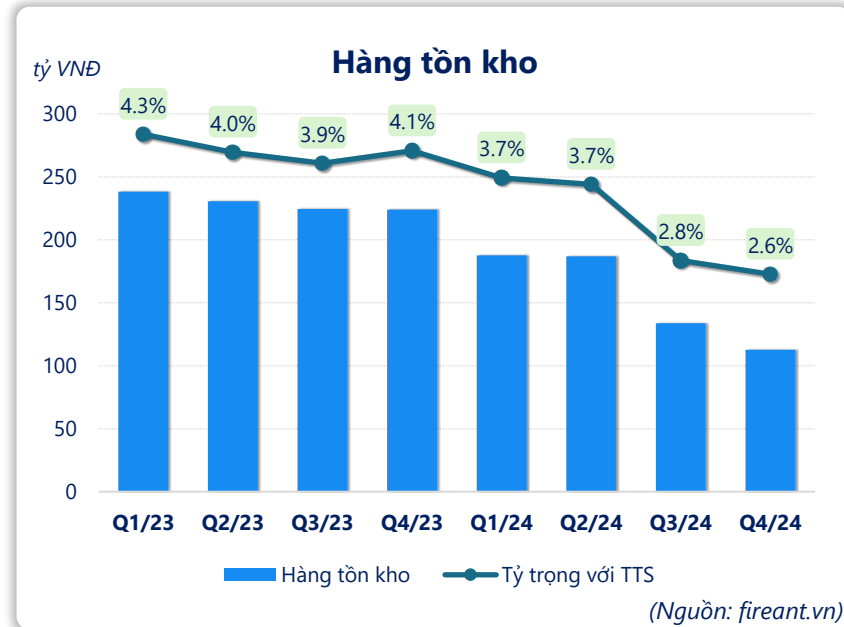
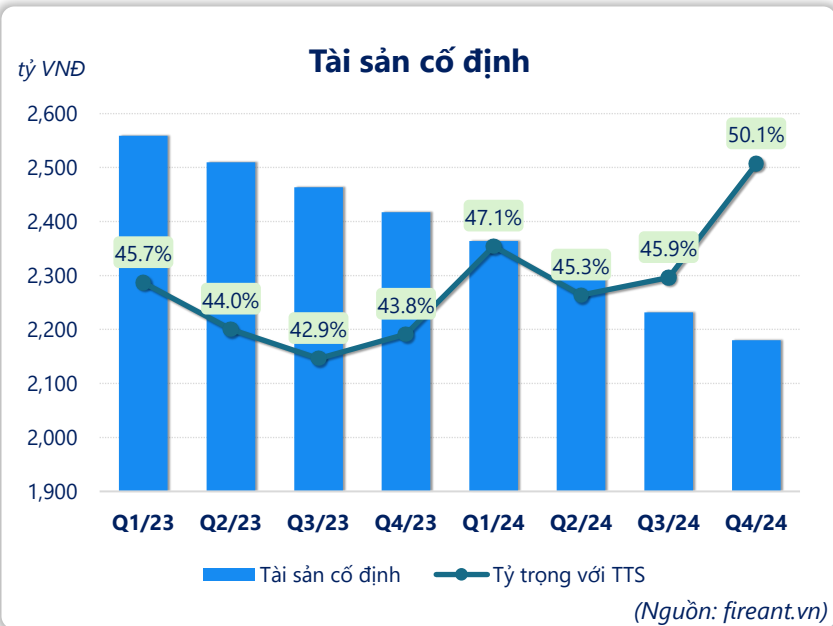
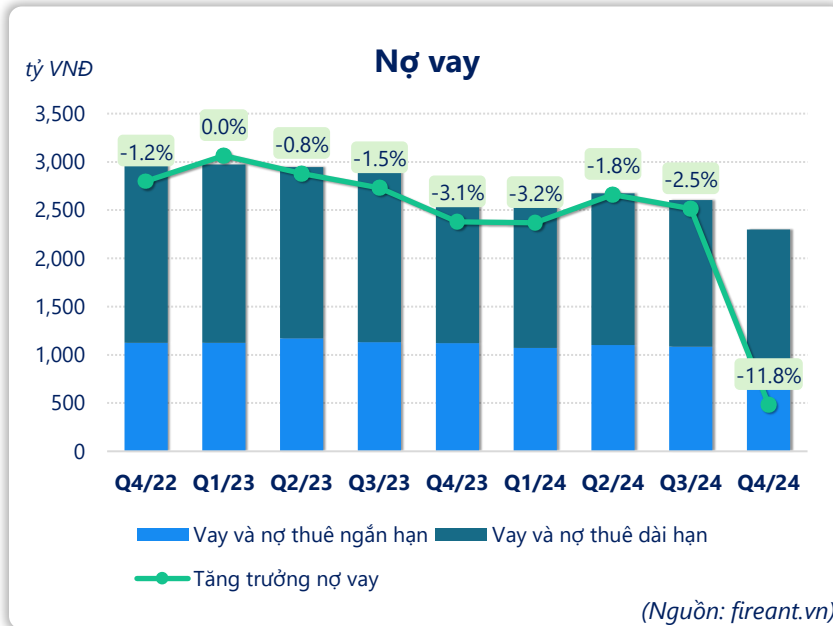
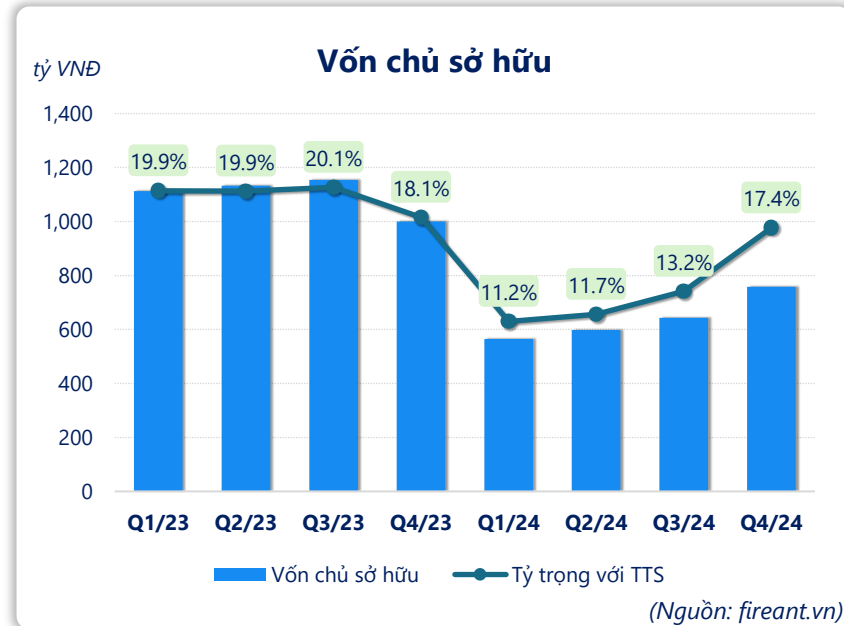
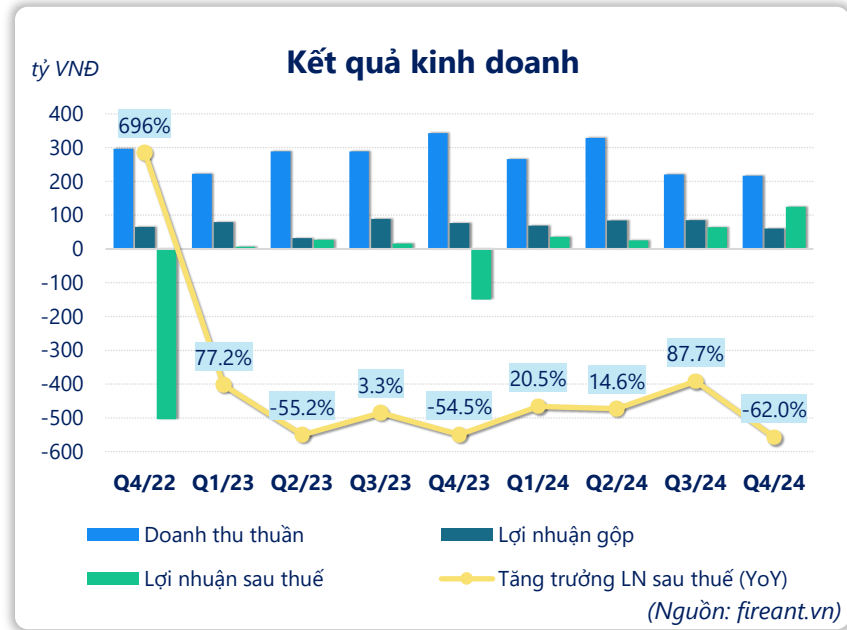
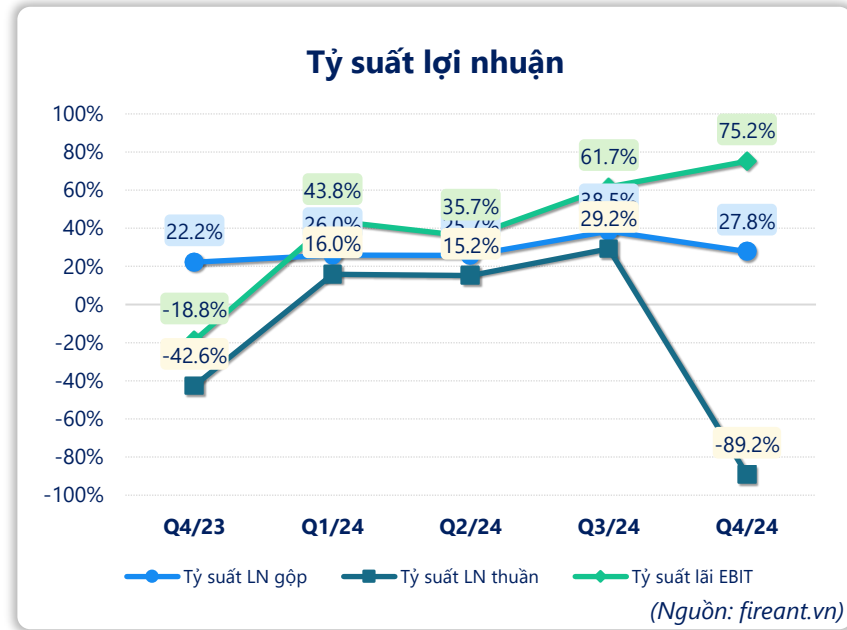
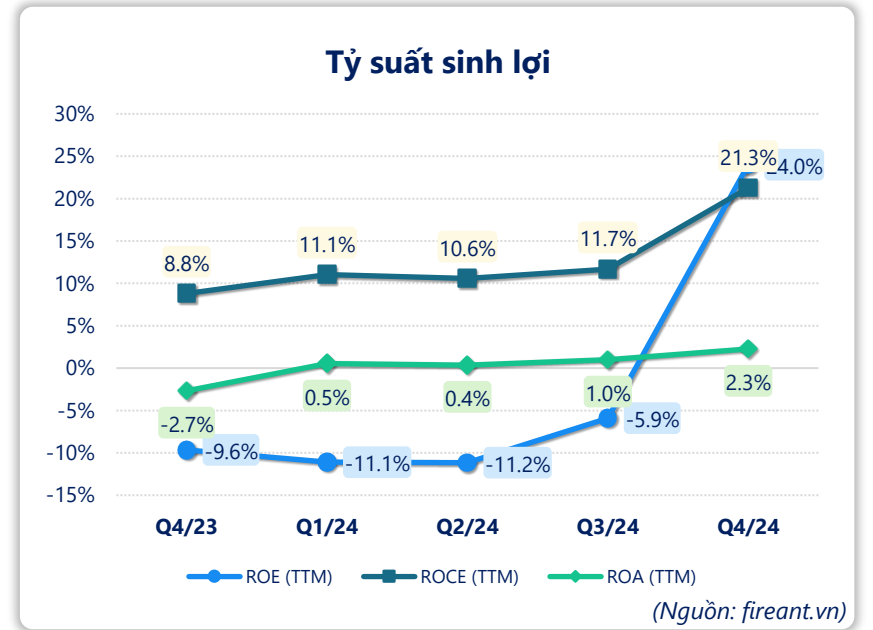
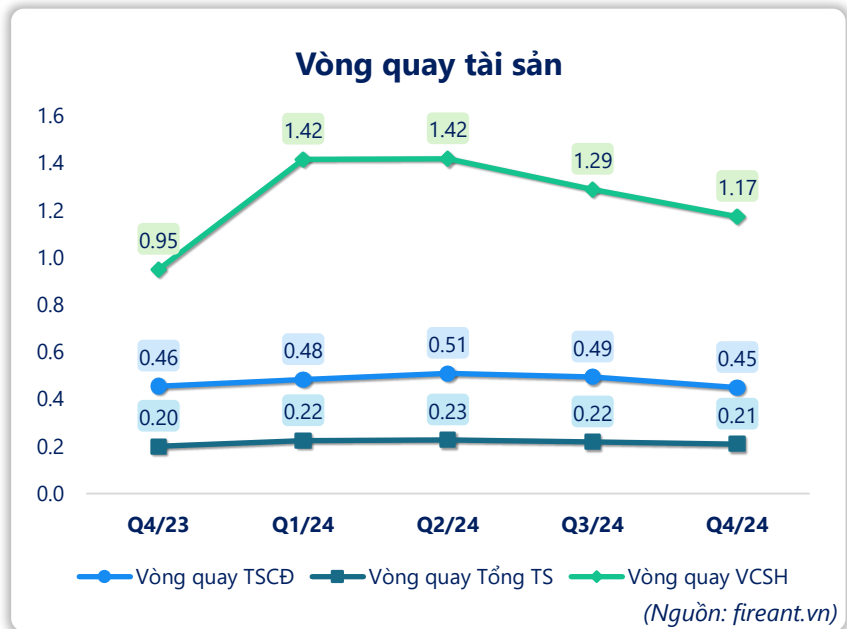
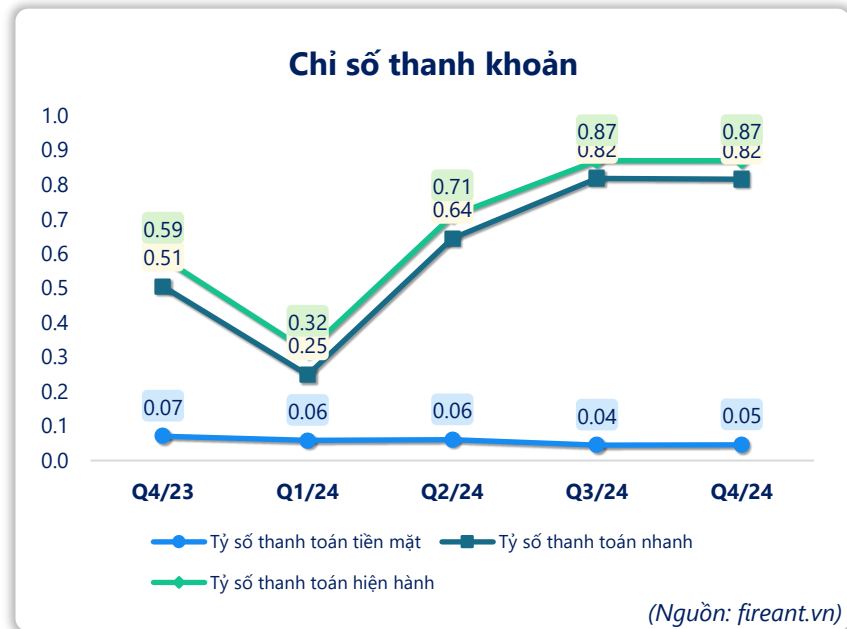
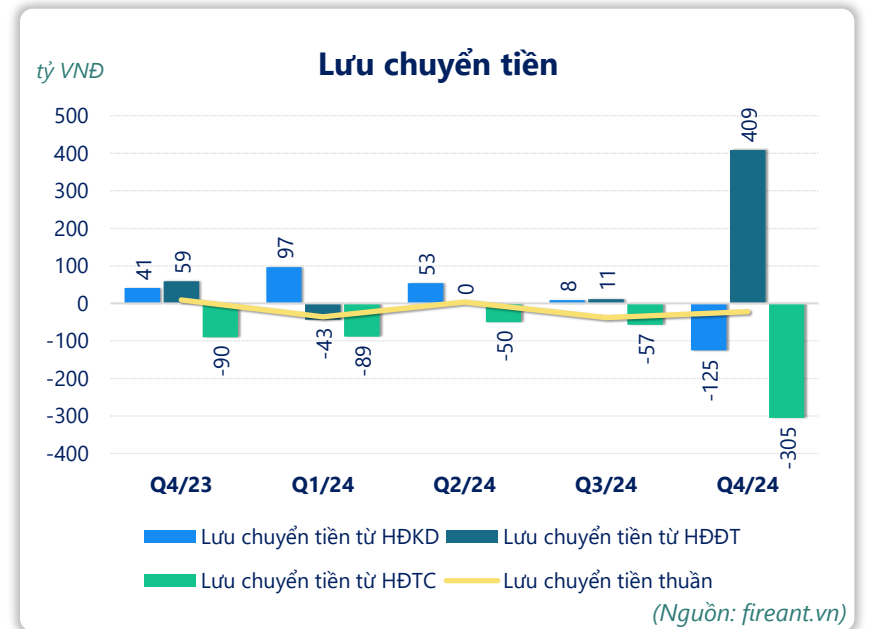


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,080
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		2,590
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		1,620
SL cổ phiếu LH		299,309,720
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,036,425
% sở hữu nước ngoài		1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		623
P/E		2.9
EPS		705

	YTD	1T	3T	6T
DLG		9.5%	17.5%	4.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,349	5,052	-13.9%
Tài sản ngắn hạn	1,820	1,132	60.8%
Tiền và tương đương tiền	95.0	195	-51.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	50.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,611	707	128%
Hàng tồn kho	113	178	-36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.80	1.49	20.9%
Tài sản dài hạn	2,529	3,920	-35.5%
Phải thu dài hạn	81.9	1,125	-92.7%
Tài sản cố định	2,180	2,417	-9.8%
Bất động sản đầu tư	26.2	27.4	-4.6%
Tài sản dở dang	47.7	35.0	36.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.16	22.0	-67.4%
Tài sản dài hạn khác	89.0	130	-31.5%
Lợi thế thương mại	96.5	163	-40.8%
Nợ phải trả	3,590	4,524	-20.6%
Nợ ngắn hạn	2,093	2,770	-24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	865	1,128	-23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	206	278	-25.8%
Nợ dài hạn	1,498	1,755	-14.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,433	1,683	-14.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	758	528	43.7%
Vốn chủ sở hữu	758	528	43.7%
Vốn điều lệ	2,993	2,993	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	343	266	328	220	217
Giá vốn hàng bán	267	197	244	136	157
Lợi nhuận gộp	76.3	69.2	84.5	84.8	60.3
Doanh thu HĐTC	61.5	51.8	56.7	181	20.3
Chi phí TC	79.1	67.5	84.1	74.4	48.9
Chi phí lãi vay	84.1	76.4	75.0	73.9	49.6
LN trong công ty LKLD	0.05	0.09	-0.25	0.09	0.12
Chi phí bán hàng	2.46	2.41	2.76	0.88	0.96
Chi phí QLDN	203	8.66	4.28	126	224
LN thuần từ HĐKD	-146	42.5	49.8	64.4	-193
Lợi nhuận khác	-2.29	-2.12	-7.58	-2.41	307
LN trước thuế	-149	40.4	42.2	62.0	113
Lợi nhuận sau thuế	-150	35.5	25.5	64.6	125
LNST của CĐ cty mẹ	-153	27.7	19.6	52.5	111

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.8	96.6	53.5	8.33	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.7	-43.1	0.26	11.2	409
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.4	-89.0	-50.1	-57.4	-305
Tiền đầu kỳ	190	195	159	171	117
Lưu chuyển tiền thuần	9.16	-35.5	3.62	-37.9	-21.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-4.79	-0.14	8.25	-16.1	-0.09
Tiền cuối kỳ	195	159	171	117	4,651

(Nguồn: fireant.vn)